FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

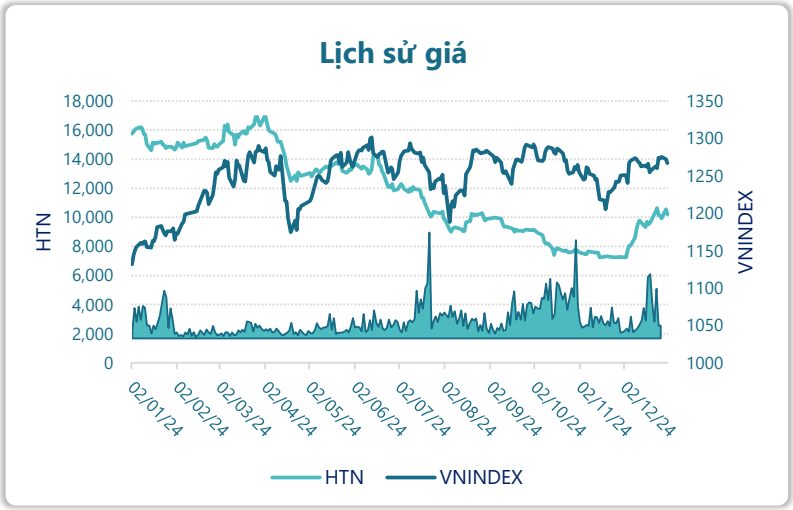

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
P/E	49.5
EPS	206

DT thuần

Q4/24

134

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.0| 26.4%

YoY: ▼102| -43.2%

LN sau thuế

Q4/24

4.92

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.71| 2245%

YoY: ▼27.8| -84.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

23.2%

+/- YoY: ▲ 11.9%

DT thuần

2024

1,140

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,541| -57.5%

LN sau thuế

2024

18.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼41.9| -69.5%

ROE

2024

1.2%

+/- YoY: ▼ 2.8%

Kết quả kinh doanh

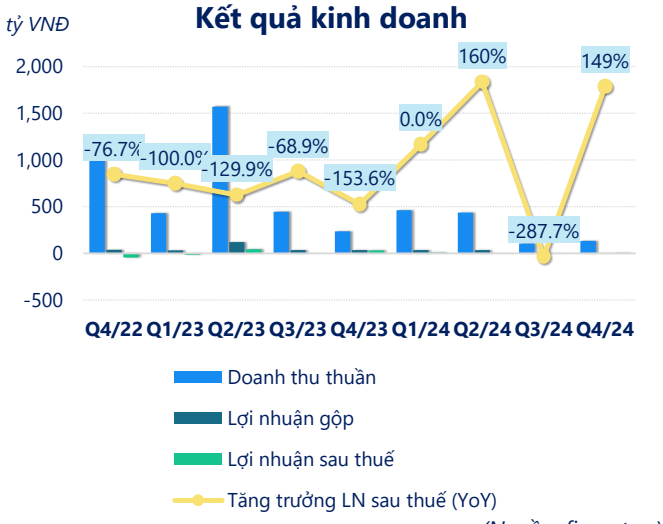

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

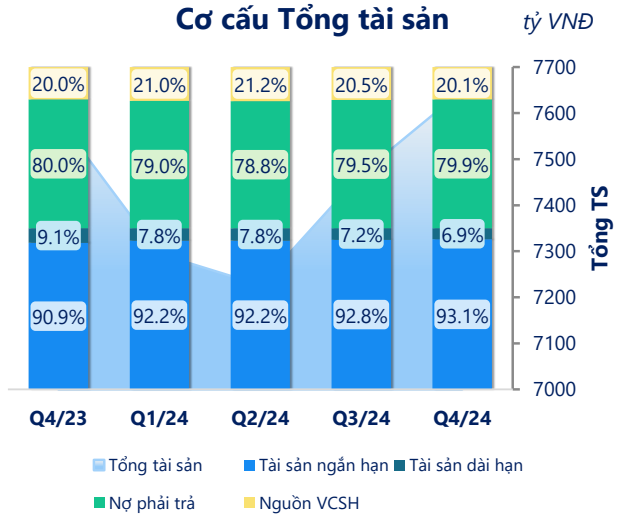

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

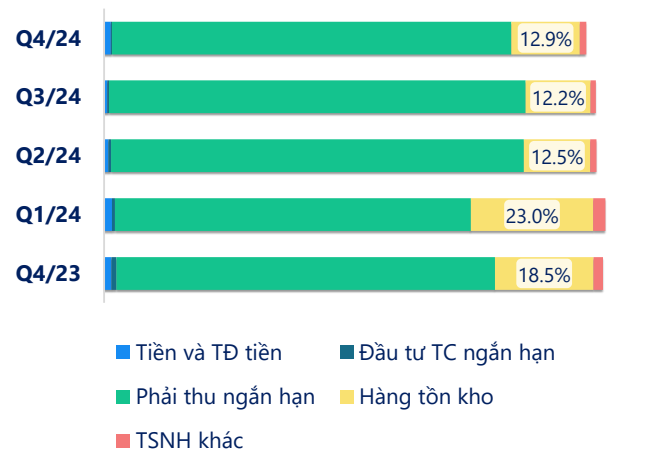

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

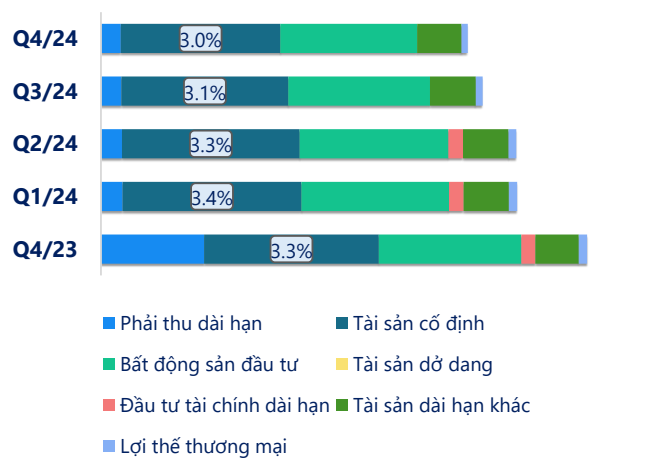

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

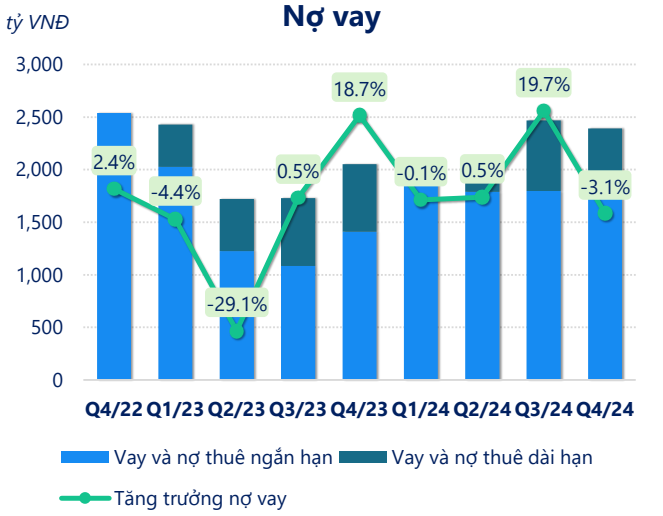

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

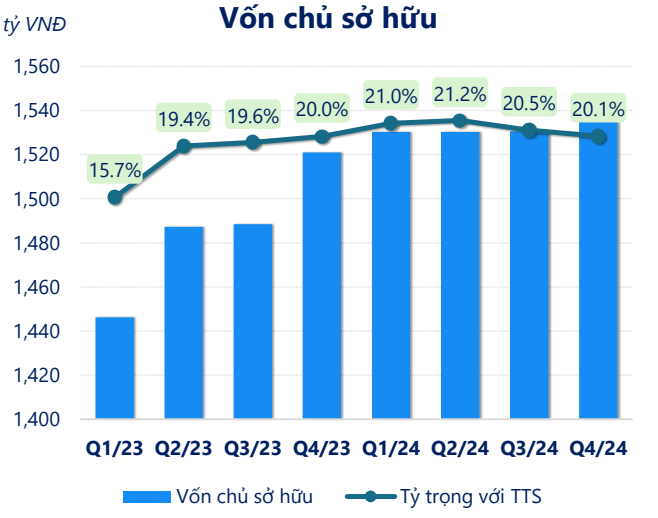

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

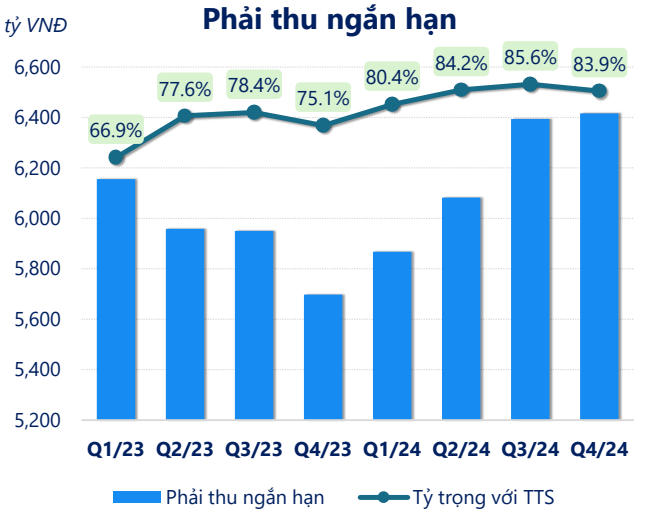

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

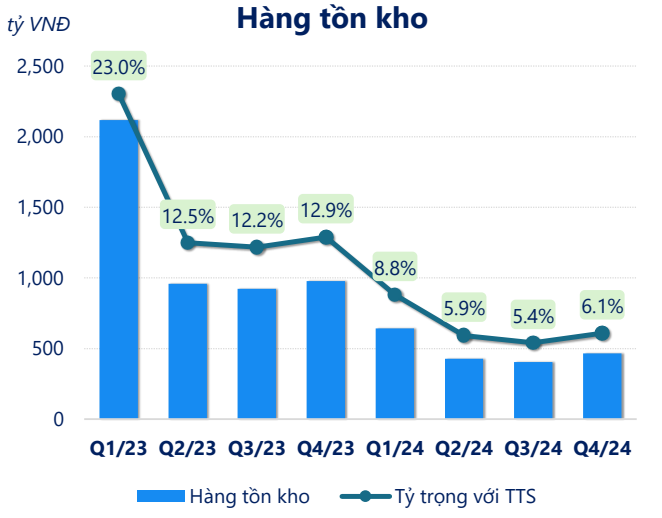

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

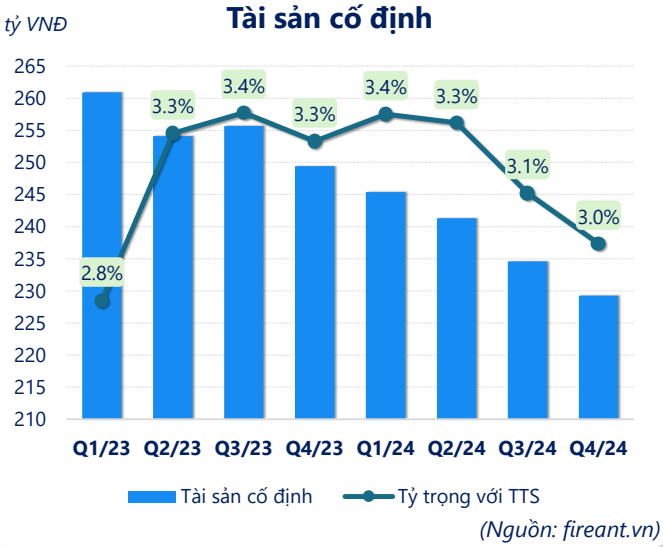

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

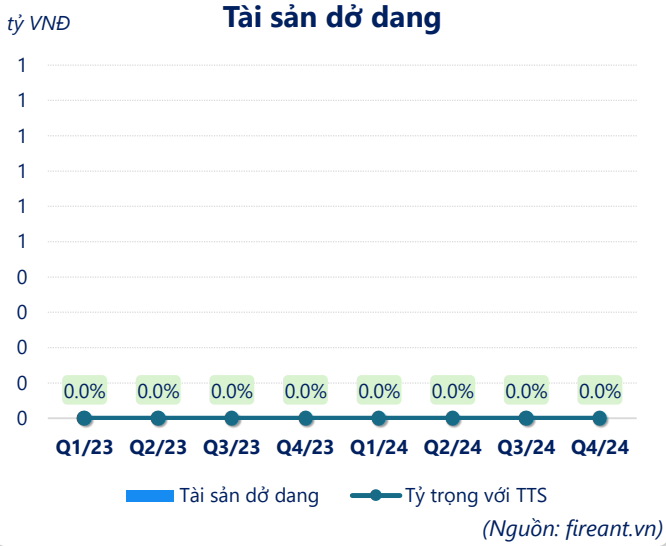

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

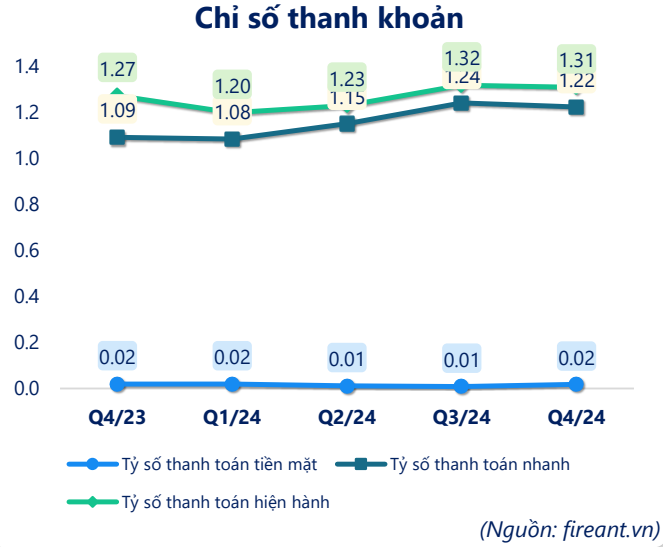

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

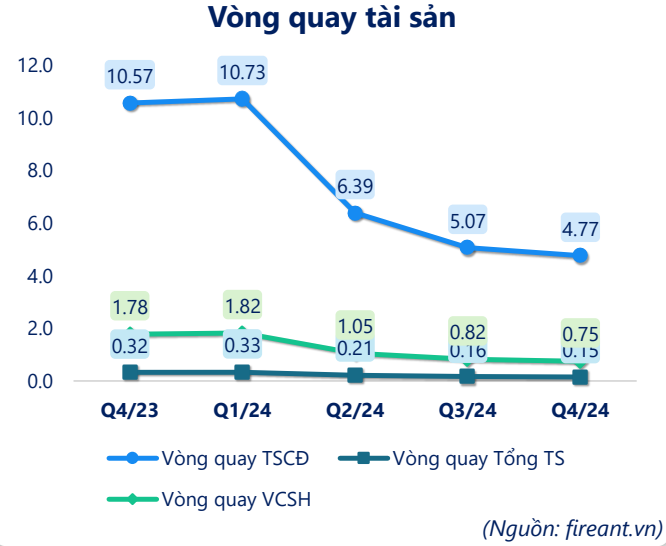

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**7,588**	**7,294**	**7,227**	**7,468**	**7,649**
Tài sản ngắn hạn	**6,894**	**6,724**	**6,662**	**6,932**	**7,121**
Tiền và tương đương tiền	104	107	60.1	44.1	95.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	19.8	18.6	18.7	40.2
Phải thu ngắn hạn	5,698	5,868	6,083	6,394	6,417
Hàng tồn kho	978	642	428	404	466
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	86.8	72.6	71.5	103
Tài sản dài hạn	**694**	**571**	**564**	**536**	**527**
Phải thu dài hạn	147	29.7	28.7	28.7	28.7
Tài sản cố định	249	245	241	235	229
Bất động sản đầu tư	203	203	202	199	197
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	20.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	62.1	61.9	61.8	64.3	63.6
Lợi thế thương mại	12.1	11.3	10.5	9.68	8.87
Nợ phải trả	**6,067**	**5,764**	**5,696**	**5,938**	**6,114**
Nợ ngắn hạn	**5,417**	**5,608**	**5,415**	**5,258**	**5,439**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,409	1,900	1,788	1,796	1,725
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	1,689	1,657	1,595	1,472
Nợ dài hạn	650	156	282	679	675
Vay và nợ thuê dài hạn	643	150	273	670	666
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,530**	**1,530**	**1,531**	**1,535**
Vốn chủ sở hữu	**1,521**	**1,530**	**1,530**	**1,531**	**1,535**
Vốn điều lệ	891	891	891	891	891
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)